

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013;

Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính sửa đổi, bổ sung của Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 06 tháng 04 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 07/3/2015 về việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 313/NQ-VNPD-HĐQT ngày 09/4/2015 của Hội đồng quản trị Công ty;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 với các nội dung chính như sau:

1. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tổ chức bộ máy kế toán, thực hiện công tác kế toán theo Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003.

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.



- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2. Các nội dung chính của Báo cáo tài chính năm 2014:

Năm 2014, căn cứ Văn bản số 739/VNPD-HĐQT ngày 12/8/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam về việc duyệt kết quả đấu thầu gói thầu Tư vấn kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam, Công ty đã mời Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty. Kiểm toán viên đã có ý kiến đánh giá gửi tới Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty như sau: “ Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

(Kiểm toán viên Nguyễn Trường Minh- giấy chứng nhân đăng ký hành nghề kiểm toán số 2290-2013-002-1 và Phó Tổng Giám đốc Cát Thị Hà-giấy chứng nhân đăng ký hành nghề kiểm toán số 0725-2013-002-1 đã ký ngày 23/03/2015 theo Giấy ủy quyền số 05/2015/UQ-AASC ngày 01/01/2015 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán)

Các chỉ tiêu chủ yếu về Tài sản và Nguồn vốn, Kết quả Hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và Tình hình vốn góp chủ sở hữu năm 2015 của Công ty:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		228.627.680.096	280.019.885.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.145.815.709	60.206.875.546
111	1. Tiền		1.513.684.872	2.051.875.546
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.632.130.837	58.155.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.312.613.754	211.022.350.128
131	1. Phải thu khách hàng		25.598.574.782	76.667.227.852
132	2. Trả trước cho người bán		102.461.381.009	133.294.605.184
135	3. Các khoản phải thu khác	5	7.252.657.963	1.060.517.092
140	IV. Hàng tồn kho	6	2.788.366.108	2.581.590.146
141	1. Hàng tồn kho		2.788.366.108	2.581.590.146
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.380.884.525	6.209.069.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		58.088.882	91.340.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.650.494.981
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.322.795.643	4.467.233.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.889.353.018.533	3.067.491.951.542
220	II. Tài sản cố định		2.886.986.568.545	3.065.518.779.948
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.882.371.226.447	3.061.414.469.686
222	- Nguyên giá		3.331.459.313.066	3.330.151.990.570
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(449.088.086.619)	(268.737.520.884)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.789.543.893	3.752.164.888
228	- Nguyên giá		4.121.558.661	4.004.254.285
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(332.014.768)	(252.089.397)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	825.798.205	352.145.374
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	1.199.402.628	822.581.180
258	1. Đầu tư dài hạn khác		1.950.000.000	1.950.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(750.597.372)	(1.127.418.820)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.167.047.360	1.150.590.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.167.047.360	1.150.590.414
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.117.980.698.629	3.347.511.836.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		2.075.336.631.262	2.325.340.792.944
310	I. Nợ ngắn hạn		458.381.334.191	399.111.879.521
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	300.277.667.500	229.394.000.000
312	2. Phải trả người bán		110.885.764.837	126.915.168.477
313	3. Người mua trả tiền trước		302.460.000	302.460.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.151.854.719	19.966.490.897
315	5. Phải trả người lao động		7.653.955.495	4.828.592.699
316	6. Chi phí phải trả	15	2.943.786.265	2.293.848.128
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	17.210.107.860	15.554.858.297
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.955.737.515	(143.538.977)
330	II. Nợ dài hạn		1.616.955.297.071	1.926.228.913.423
332	1. Phải trả dài hạn nội bộ	17	212.931.381.108	310.865.452.999
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	1.404.023.915.963	1.615.363.460.424
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.042.644.067.367	1.022.171.043.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.042.644.067.367	1.022.171.043.741
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		908.064.640.000	887.170.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.365.892.000	50.415.892.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.015.970.236	4.982.515.476
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		3.824.702.921	2.791.248.161
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.372.862.210	76.810.958.104
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.117.980.698.629	3.347.511.836.685

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	519.305.889.462	392.123.947.213
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		519.305.889.462	392.123.947.213
11	3. Giá vốn hàng bán	21	240.160.785.907	192.085.986.045
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.145.103.555	200.037.961.168
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.811.799.894	827.054.407
22	6. Chi phí tài chính	23	166.073.354.841	126.574.909.770
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		166.070.773.812	125.310.931.913
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.038.165.774	7.987.263.723
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.845.382.834	66.302.842.082
31	9. Thu nhập khác	25	274.609.091	17.601
32	10. Chi phí khác	26	932.207.908	335.883.033
40	11. Lợi nhuận khác		(657.598.817)	(335.865.432)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.187.784.017	65.966.976.650
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	16.770.644.471	15.019.783.595
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(725.544.957)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		71.417.139.546	51.672.738.012
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	786	610

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		626.581.980.786	364.988.898.390
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.864.808.479)	(9.165.708.025)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.230.098.956)	(14.179.266.419)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(165.952.891.403)	(123.363.337.229)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.408.252.866)	(3.501.768.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.751.032.337	14.068.571.821
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(114.927.550.360)	(67.284.192.351)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>290.949.411.059</i>	<i>161.563.197.874</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(89.601.651.129)	(301.589.733.175)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		252.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.614.271.652	566.754.213
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(91.735.106.750)</i>	<i>(301.022.978.962)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	71.113.820.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		149.525.709.816	278.133.270.745
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(289.981.586.777)	(203.216.400.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.820.129.367)	(1.926.785.700)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(178.276.006.328)</i>	<i>144.103.905.045</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>20.938.297.981</i>	<i>4.644.123.957</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.206.875.546	55.440.081.514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		642.182	122.670.075
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>81.145.815.709</u>	<u>60.206.875.546</u>

BÁO CÁO VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tính đến ngày 31/12/2014

STT	Nội dung	Số tiền	Số cổ phần
A	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	<u>908.064.640.000</u>	<u>90.806.464</u>
1	Vốn góp của Tổng công ty phát điện 1 (Genco)	350.000.000.000	35.000.000
2	Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	7.500.000.000	750.000
3	Vốn góp của Công đoàn Điện lực Việt Nam	29.725.000.000	2.972.500
4	Vốn góp của Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.025.000.000	102.500
5	Vốn góp của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	103.525.000.000	10.352.500
6	Vốn góp của Công ty Cổ phần Miền Đông		-
7	Vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	46.920.630.000	4.692.063
8	Vốn góp của các đối tượng khác	369.369.010.000	36.936.901
B	Thặng dư vốn cổ phần	<u>50.365.892.000</u>	

Hội đồng Quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014.

Trân trọng!

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TH; P.TCKT



Nguyễn Thanh Tùng